

Số: 06/2025/NQ-HĐND

Ninh Bình, ngày 30 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 82/2023/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về việc quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC;

Xét Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2025.
2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2025:
 - a) Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình (trước sắp xếp).
 - Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.
 - Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình.
 - Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình sửa đổi tiêu mục XVI Mục A của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình.
 - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình.
 - Nghị quyết số 36/2023/NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc bãi bỏ khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình.
 - Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị quyết của

Hội đồng nhân dân ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

- Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc sửa đổi “Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản” tại tiểu mục XV Mục A Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Bình kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình quy định miễn thu một số khoản phí, lệ phí trong trường hợp thực hiện chuyển đổi giấy tờ do thay đổi địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Ninh Bình thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 22 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định một số khoản thu phí, lệ phí “0 đồng” thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trong việc thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

b) Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam

- Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam quy định về thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

- Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện một số thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

- Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam về việc bãi bỏ Điều 2 Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

- Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam quy định về thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

- Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam quy định về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

- Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

c) Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định

- Nghị quyết số 46/2017/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Nghị quyết số 50/2017/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Nghị quyết số 51/2017/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Nghị quyết số 52/2017/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Nghị quyết số 76/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thư viện công cộng trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Nghị quyết số 78/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Nghị quyết số 79/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử

dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Nghị quyết số 80/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Nghị quyết số 81/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Nghị quyết số 83/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Nghị quyết số 75/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Nghị quyết số 115/2023/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2023 quy định mức thu, miễn thu một số Phí, Lệ phí cho tổ chức, cá nhân khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Nghị quyết số 134/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định quy định miễn thu một số Phí, Lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với cá nhân, tổ chức bổ sung, thay đổi thông tin do thay đổi địa giới hành chính khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Nghị quyết số 143/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 sửa đổi khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 83/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp, cấp lại, gia hạn Giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Nghị quyết số 58/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 07 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định quy định về mức thu, đơn vị tính và tỷ lệ phân chia khoản thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Nghị quyết số 127/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 78/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khóa XV, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội; Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy các xã, phường;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo;
- Lưu: VT, phòng CTHĐND.



CHỦ TỊCH

Lê Quốc Chính



QUY ĐỊNH

Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Chương I CÁC LOẠI PHÍ

Điều 1. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

1. Đối tượng nộp phí: Các đối tượng được phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố theo quy định của pháp luật, phù hợp quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố.

2. Đối tượng miễn nộp phí: Không thu phí sử dụng hè phố, lòng đường, lề đường với việc cấp phép cho sử dụng tạm thời để tổ chức việc cưới, việc tang; các hộ gia đình có nhu cầu đỗ xe máy, xe đạp tự quản tại hè đường trước mặt nhà.

3. Mức thu, quản lý, sử dụng

a) Sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố vào các mục đích

- Mức thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch không được gây mất trật tự an toàn giao thông.

Mức thu theo tháng = diện tích đất được sử dụng (m^2) x 0,15% x giá 1 m^2 đất theo Bảng giá đất hiện hành do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

- Trường hợp sử dụng không liên tục trong cả ngày gồm: Tập kết vật liệu, trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng để phục vụ thi công công trình của hộ gia đình thì tính thu bằng 50% mức thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để sản xuất, kinh doanh;

- Trường hợp sử dụng lòng đường, hè phố để trông giữ xe đạp, xe máy tính thu bằng 40% mức thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để sản xuất, kinh doanh;

b) Phí sử dụng một phần lòng đường, hè phố vào mục đích trông giữ xe ô tô không thường xuyên (tối đa không quá 02 giờ/lượt) không được gây mất trật tự, an toàn giao thông:

TT	Loại xe	Đơn vị tính	Mức thu
1	Xe taxi	đồng/lượt	5.000
2	Xe ô tô dưới 16 chỗ ngồi	đồng/lượt	8.000
3	Xe ô tô từ 16 chỗ ngồi trở lên	đồng/lượt	10.000

- Đối với mức phí sử dụng một phần hè đường, lòng đường để dừng đỗ xe ô tô mỗi lượt dừng đỗ tối đa không quá 02 giờ; trường hợp dừng đỗ vượt quá 02 giờ thì tiếp tục thu phí lượt 2, 3,... Không khuyến khích dừng đỗ ô tô với thời gian dài liên tục hoặc đậu qua đêm; việc dừng đỗ xe chỉ nhằm giảm một phần áp lực nhu cầu giao thông tĩnh trong lúc chưa được đầu tư hoàn thiện mạng lưới giao thông tĩnh trên địa bàn tỉnh.

- Trường hợp các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường để trông giữ xe máy, xe đạp với thời gian không liên tục của ngày (chỉ sử dụng 1 buổi: ban ngày hoặc ban đêm) thì chỉ tính 50% mức thu phí theo quy định đối với từng loại đường.

- Trường hợp các tổ chức có nhu cầu sử dụng toàn bộ kết cấu hạ tầng đường bộ (bao gồm hè đường, lòng đường, lề đường) của 1 đoạn đường cụ thể, thời gian cụ thể được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng với mục đích tổ chức hội chợ, triển lãm, lễ hội thì mức phí tối đa bằng 300% mức thu tại mục nêu trên.

4. Quản lý, sử dụng: số tiền phí thu được để lại 60% cho tổ chức thu phí, 40% nộp vào ngân sách nhà nước.

5. Tổ chức thu phí: UBND các phường tổ chức quản lý thu phí.

Điều 2. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thăm quan danh lam thắng cảnh di tích lịch sử, công trình văn hoá phải nộp phí thăm quan danh lam thắng cảnh.

2. Đối tượng miễn phí: Trẻ em dưới 6 tuổi; người khuyết tật đặc biệt nặng.

3. Mức thu, quản lý, sử dụng

Đơn vị tính: đồng/người/lượt

STT	Nội dung	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN
1	Tuyến Bích Động - Động Tiên - Xuyên Thủy Động		100	0
	Người lớn	60.000		

	Trẻ em từ 6 đến 15 tuổi, người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên), người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật nặng	30.000		
2	Tuyến Đình Các - Tam Cốc		100	0
	Người lớn	60.000		
	Trẻ em từ 6 đến 15 tuổi, người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên), người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật nặng	30.000		
3	Tuyến 1 khu hang động du lịch Tràng An		90	10
	Người lớn	80.000		
	Trẻ em từ 6-15 tuổi, người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên), người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật nặng	40.000		
4	Tuyến 2 khu hang động du lịch Tràng An		90	10
	Người lớn	80.000		
	Trẻ em từ 6-15 tuổi, người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên), người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật nặng	40.000		
5	Tuyến Thạch Bích - Thung Nắng		80	20
	Người lớn	20.000		
	Trẻ em từ 6-15 tuổi, người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên), người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật nặng	10.000		
6	Tuyến Vân Trình - Kênh Gà		80	20
	Người lớn	20.000		
	Trẻ em từ 6-15 tuổi, người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên), người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật nặng	10.000		
7	Phí danh lam áp dụng cho người đi bộ thăm quan du lịch hang động Vân Trình		80	20
	Người lớn	10.000		
	Trẻ em từ 6-15 tuổi, người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên), người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật nặng	5.000		
8	Tuyến Vân Long - Gia Vân		50	50
	Người lớn	20.000		

	Trẻ em từ 6-15 tuổi, người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên), người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật nặng	10.000		
9	Phí thăm quan Khu di tích lịch sử văn hóa Cổ đô Hoa Lư			
	Người lớn	20.000	90	10
	Trẻ em từ 6-15 tuổi, người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên), người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật nặng	10.000		
10	Hang Chùa - Hang Ghé - Hang Bụt		80	20
	Người lớn	20.000		
	Trẻ em từ 6-15 tuổi, người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên), người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật nặng	10.000		
11	Hang Bụt		80	20
	Người lớn	10.000		
	Trẻ em từ 6-15 tuổi, người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên), người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật nặng	5.000		
12	Núi non nước		90	10
	Người lớn	5.000		
13	Tuyến 3 khu hang động du lịch Tràng An		90	10
	Người lớn	80.000		
	Trẻ em từ 6-15 tuổi, người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên), người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật nặng	40.000		
14	Đền Trúc		100	0
	Người lớn	10.000		
	Trẻ em từ 6-15 tuổi, người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên), người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật nặng	5.000		
15	Ngũ Động Sơn		100	0
	Người lớn	10.000		
	Trẻ em từ 6-15 tuổi, người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên), người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật nặng	5.000		

16	Chùa Bà Đanh		100	0
	Người lớn	10.000		
	Trẻ em từ 6-15 tuổi, người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên), người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật nặng	5.000		

4. Tổ chức thu phí: Các đơn vị trực tiếp quản lý danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa.

Điều 3. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Mức thu: 11.000.000 đồng/báo cáo.

3. Quản lý, sử dụng: số tiền phí thu được để lại 90% cho tổ chức thu phí, 10% nộp vào ngân sách nhà nước.

4. Tổ chức thu phí: Chi cục Bảo vệ Môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 4. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai (*khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về đất đai*) của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

2. Không áp dụng thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai đối với các trường hợp sau

a) Cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp, cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan; Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan Nông nghiệp và Môi trường ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp được cung cấp dữ liệu đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai.

b) Cung cấp dữ liệu cho cơ quan điều tra, cơ quan thanh tra, Thi hành án dân sự và Tòa án nhân dân để thực hiện nhiệm vụ điều tra về lĩnh vực đất đai; cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan.

c) Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Mức thu

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Dạng giấy	Dạng số
1	Cung cấp theo hình thức trực tiếp			
a	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý	đồng/mảnh	15.000	12.000
b	Tài liệu khác về đất đai	đồng/trang	5.000	4.000
c	Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ	đồng/ trường dữ liệu	4.000	2.000
2	Cung cấp qua đường bưu chính, hệ thống thông tin			
a	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý	đồng/mảnh	15.000	12.000
b	Tài liệu khác về đất đai	đồng/trang	5.000	4.000
c	Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ	đồng/ trường dữ liệu	5.000	2.000

Mức thu trên được tính cho việc cung cấp thông tin, tài liệu trực tiếp dưới hình thức cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ cho một trang tài liệu khổ A₄ hoặc mảnh bản đồ, tài liệu thông tin địa lý dạng giấy, dạng số. Khi số lượng trang (hoặc mảnh) khai thác > 1, mức cho mỗi trang (hoặc mảnh) tăng thêm tính bằng 0,11 mức quy định trong bảng trên (áp dụng số trang nhân bản của một trang (mảnh) hoặc trang tiếp theo trong cùng một hồ sơ yêu cầu cung cấp)

4. Quản lý, sử dụng: Số tiền phí thu được để lại 90% cho tổ chức thu phí, 10% nộp vào ngân sách nhà nước.

5. Tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 5. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

2. Mức thu

Đơn vị tính: đồng/01 đề án, báo cáo

STT	Nội dung	Mức thu
1	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	200.000
2	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	550.000
3	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.300.000
4	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	2.500.000
5	Có lưu lượng nước từ 3.000m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	4.900.000

6	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	Bằng 50% mức thu tương ứng quy định tại mục 1,2,3,4,5
7	Trường hợp thẩm định cấp lại	Bằng 30% mức thu tương ứng quy định tại mục 1,2,3,4,5

3. Quản lý, sử dụng: số tiền phí thu được để lại 60% cho tổ chức thu phí, 40% nộp vào ngân sách nhà nước.

4. Tổ chức thu phí: cơ quan thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

Điều 6. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển.

2. Mức thu

Đơn vị tính: đồng/01 đề án, báo cáo

STT	Nội dung	Mức thu
1	Công trình khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô lớn hơn 100m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm.	300.000
2	Công trình khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác từ 0,2 m ³ /giây đến dưới 0,5 m ³ /giây và dung tích toàn bộ từ 0,2 triệu m ³ đến dưới 1 triệu m ³ ; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nước từ 0,2 m ³ /giây đến dưới 1 m ³ /giây; Công trình khai thác nước mặt cho các mục đích khác đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 0,2 triệu m ³ đến dưới 5 triệu m ³ ; Công trình khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 10.000 m ³ /ngày đêm; Công trình khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 100.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 200.000 m ³ /ngày đêm.	900.000
3	Công trình khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác từ 0,5 m ³ /giây đến dưới 1 m ³ /giây và dung tích toàn bộ từ 1 triệu m ³ đến dưới 2 triệu m ³ ; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nước từ 1 m ³ /giây đến dưới 3 m ³ /giây; Công trình khai thác nước mặt cho các mục đích khác đối	2.200.000

	với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 5 triệu m³ đến dưới 10 triệu m³; Công trình khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô từ 10.000 m³/ngày đêm đến dưới 30.000 m³/ngày đêm; Công trình khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 200.000 m³/ngày đêm đến dưới 500.000 m³/ngày đêm.	
4	Công trình khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác từ 1 m³/giây đến dưới 2 m³/giây và dung tích toàn bộ từ 2 triệu m³ đến dưới 3 triệu m³; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nước từ 3 m³/giây đến dưới 5 m³/giây; Công trình khai thác nước mặt cho các mục đích khác đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 10 triệu m³ đến dưới 20 triệu m³; Công trình khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô từ 30.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm; Công trình khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 500.000 m³/ngày đêm đến dưới 1.000.000 m³/ngày đêm.	4.200.000
5	Công trình khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác từ 2 m³/giây đến dưới 5 m³/giây và dung tích toàn bộ từ 3 triệu m³ đến dưới 5 triệu m³; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nước từ 5 m³/giây đến dưới 10 m³/giây.	8.400.000
6	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh.	Bằng 50% mức thu tương ứng quy định tại mục 1,2,3,4,5
7	Trường hợp thẩm định cấp lại	Bằng 30% mức thu tương ứng quy định tại mục 1,2,3,4,5

3. Quản lý, sử dụng: số tiền phí thu được để lại 60% cho tổ chức thu phí, 40% nộp vào ngân sách nhà nước.

4. Tổ chức thu phí: cơ quan thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển.

Điều 7. Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.

2. Mức thu

Đơn vị tính: đồng/giấy phép

STT	Nội dung	Mức thu
1	Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường	
a	Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đồng thời thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.	8.000.000
b	Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đồng thời không thuộc trường hợp quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.	6.600.000
c	Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.	9.000.000
d	Cơ sở, khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.	8.700.000
đ	Dự án đầu tư/cơ sở quy định tại Khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.	3.300.000
2	Phí cấp lại giấy phép môi trường	100% mức phí cấp lần đầu tương ứng
3	Phí điều chỉnh giấy phép môi trường	1.200.000

3. Quản lý, sử dụng: số tiền phí thu được để lại 90% cho tổ chức thu phí, 10% nộp vào ngân sách nhà nước.

4. Tổ chức thu phí: Chi cục Bảo vệ Môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 8. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

2. Mức thu.

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu
1	Trường hợp cấp phép mới.	

a	Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất có quy mô nhỏ là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan thăm dò, khai thác nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách dưới 110 milimet và thuộc công trình có lưu lượng dưới 200m ³ /ngày đêm.	500.000
b	Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất có quy mô vừa là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan thăm dò, khai thác nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách dưới 250 milimet và thuộc công trình có lưu lượng từ 200m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	700.000
c	Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất có quy mô lớn là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan thăm dò, khai thác nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách từ 250 milimet và thuộc công trình có lưu lượng từ 3.000m ³ /ngày đêm trở lên.	4.400.000
2	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung cấp giấy phép.	Bằng 30% mức thu tương ứng quy định tại mục 1
3	Trường hợp thẩm định cấp lại giấy phép.	

3. Quản lý, sử dụng: số tiền phí thu được để lại 30% cho tổ chức thu phí, 70% nộp vào ngân sách nhà nước.

4. Tổ chức thu phí: cơ quan thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

Điều 9. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

2. Không áp dụng thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với các trường hợp sau đây:

a) Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

b) Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng do lỗi của người thực hiện đăng ký.

c) Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án.

d) Thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân sau khi được cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm.

đ) Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên

e) Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng

g) Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Mức thu: 30.000 đồng/hồ sơ.

4. Quản lý, sử dụng: số tiền phí thu được để lại 80% cho tổ chức thu phí, 20% nộp vào ngân sách nhà nước.

5. Tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai.

Điều 10. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân đề nghị bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

2. Mức thu

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với cây lâm nghiệp		
a	Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây trội	đồng/cây	450.000
b	Bình tuyển, công nhận vườn cây đầu dòng	đồng/giống	1.000.000
c	Bình tuyển, công nhận lại vườn cây đầu dòng	đồng/giống	475.000
d	Bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	đồng/01 vườn, rừng giống	2.750.000
2	Đối với hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.		Bằng 50% mức thu tương ứng quy định tại mục 1

3. Quản lý, sử dụng: số tiền phí thu được để lại 80% cho tổ chức thu phí, 20% nộp vào ngân sách nhà nước.

4. Tổ chức thu phí: cơ quan bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

Điều 11. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

2. Mức thu: 11.000.000 đồng/báo cáo.

3. Quản lý, sử dụng: số tiền phí thu được để lại 90% cho tổ chức thu phí, 10% nộp vào ngân sách nhà nước.

4. Tổ chức thu phí: cơ quan thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

Điều 12. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

2. Không áp dụng thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau

a) Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

b) Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng do lỗi của cán bộ đăng ký.

c) Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án.

d) Thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân sau khi được cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm.

đ) Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.

e) Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

g) Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Mức thu

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm		
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu	đồng/hồ sơ	80.000
2	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	đồng/hồ sơ	60.000

3	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	đồng/hồ sơ	30.000
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/hồ sơ	20.000
5	Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký biện pháp bảo đảm	đồng/trường hợp	25.000

4. Quản lý, sử dụng: Số tiền phí thu được để lại 90% cho tổ chức thu phí, 10% nộp vào ngân sách nhà nước.

5. Tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai.

Điều 13. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Đối tượng nộp phí: các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất theo quy định có nhu cầu và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ để thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp).

2. Không áp dụng thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với các trường hợp sau: Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Mức thu.

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ/giấy chứng nhận

STT	Nội dung	Mức thu
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân	
a	Cấp giấy chứng nhận lần đầu	
	Cấp giấy chứng nhận đối với đất	150.000
	Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản trên đất	150.000
	Cấp giấy chứng nhận đối với đất và tài sản trên đất	190.000
b	Cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đã cấp	
	Cấp giấy chứng nhận đối với đất	210.000
	Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản trên đất	210.000
	Cấp giấy chứng nhận đối với đất và tài sản trên đất	270.000
c	Chứng nhận biến động trên giấy chứng nhận đã cấp	

	Cấp giấy chứng nhận đối với đất	300.000
	Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản trên đất	300.000
	Cấp giấy chứng nhận đối với đất và tài sản trên đất	300.000
2	Đối với tổ chức	
a	Cấp giấy chứng nhận lần đầu	
	Cấp giấy chứng nhận đối với đất	1.130.000
	Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản trên đất	1.130.000
	Cấp giấy chứng nhận đối với đất và tài sản trên đất	1.460.000
b	Cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đã cấp	
	Cấp giấy chứng nhận đối với đất	390.000
	Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản trên đất	390.000
	Cấp giấy chứng nhận đối với đất và tài sản trên đất	500.000
c	Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp	
	Cấp giấy chứng nhận đối với đất	600.000
	Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản trên đất	600.000
	Cấp giấy chứng nhận đối với đất và tài sản trên đất	650.000

4. Quản lý, sử dụng: Số tiền phí thu được để lại 90% cho tổ chức thu phí, 10% nộp vào ngân sách nhà nước.

5. Tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 14. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

1. Đối tượng nộp phí: theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

2. Mức thu

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Quặng khoáng sản kim loại		
a	Quặng sắt	đồng/tấn	60.000
b	Quặng vàng	đồng/tấn	270.000
c	Quặng ăng-ti-moan (antimon)	đồng/tấn	50.000

d	Quặng thủy ngân	đồng/tấn	270.000
2	Khoáng sản không kim loại		
a	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	đồng/m ³	2.000
b	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	đồng/m ³	7.500
c	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	đồng/m ³	6.750
d	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	đồng/m ³	70.000
đ	Đá làm fluorit	đồng/m ³	4.500
e	Cát các loại	đồng/m ³	4.500
g	Đất sét, đất làm gạch, ngói	đồng/m ³	4.500
h	Đôlômít (dolomit)	đồng/m ³	45.000
i	Than các loại	đồng/tấn	10.000
k	Các loại đất khác	đồng/m ³	2.000
l	Nước khoáng thiên nhiên	đồng/m ³	3.000
m	Các khoáng sản không kim loại khác	đồng/tấn	30.000
3	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác tận thu khoáng sản		Bằng 60% mức phí bảo vệ môi trường của loại khoáng sản tương ứng

3. Quản lý, sử dụng: Đơn vị thu phí nộp 100% số tiền phí thu vào ngân sách nhà nước.

4. Tổ chức thu phí: cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 15. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

1. Đối tượng nộp phí: theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

2. Miễn phí đối với các trường hợp quy định tại Điều 5 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP. Trường hợp Nghị định số 53/2020/NĐ-CP được sửa đổi, thay thế thì thực hiện theo quy định của Nghị định sửa đổi, thay thế.

3. Các trường hợp không phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thải nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung và trả tiền dịch vụ xử lý nước thải cho đơn vị quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo cơ chế giá dịch vụ.

b) Các cơ sở quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP sử dụng nguồn nước sạch từ tổ chức cung cấp nước sạch cho hoạt động sản xuất, chế biến.

4. Mức thu, quản lý, sử dụng

STT	Nội dung	Mức thu	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách nhà nước
1	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nguồn nước sạch từ tổ chức cung cấp nước sạch.	10% giá bán của 1m ³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng	6%	94%
2	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tự khai thác nước để sử dụng.	10% giá bán của 1m ³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng	10%	90%

5. Tổ chức thu phí: Tổ chức cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân phường.

Điều 16. Phí thư viện

1. Đối tượng nộp phí

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu và được cơ quan có thẩm quyền cấp thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu tại các thư viện tỉnh; thư viện các xã phường trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

2. Đối tượng miễn, giảm phí

a) Đối tượng miễn phí:

Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

b) Đối tượng giảm 50% phí:

Người cao tuổi Việt Nam đủ 60 tuổi trở lên; các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa (trường hợp khó xác định thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú); người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

3. Mức thu:

Đơn vị tính: đồng/thẻ/năm

STT	Nội dung	Mức thu
1	Phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu	
a	Người lớn	10.000
b	Trẻ em	5.000
2	Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt	Bằng năm lần mức thu phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu tại khoản 1

4. Quản lý, sử dụng: Đơn vị thu phí nộp 100% số tiền phí thu vào ngân sách nhà nước.

5. Tổ chức thu phí: Thư viện thuộc tỉnh; các thư viện phường, xã.

Điều 17. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

1. Đối tượng nộp phí

Doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

2. Mức thu

Đơn vị tính: Đồng/Giấy chứng nhận

STT	Nội dung	Mức thu
I	Cấp lần đầu giấy chứng nhận	
1	Kinh doanh 01 môn thể thao	800.000
2	Kinh doanh 02 môn thể thao	1.200.000
3	Kinh doanh 03 môn thể thao	1.600.000
4	Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên	2.000.000
II	Cấp lại giấy chứng nhận	
1	Do mất hoặc hư hỏng	100.000
2	Thay đổi các nội dung: tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp; Điều chỉnh giảm danh mục hoạt động thể thao kinh doanh.	200.000
3	Do thay đổi địa điểm kinh doanh hoạt động thể thao	200.000
4	Do bổ sung danh mục hoạt động thể thao kinh doanh:	
a	Bổ sung tăng kinh doanh 01 môn thể thao.	400.000

b	Bổ sung tăng kinh doanh 02 môn thể thao	800.000
c	Bổ sung tăng kinh doanh từ 03 môn thể thao trở lên.	1.200.000

3. Quản lý, sử dụng: Số tiền phí thu được để lại 90% cho tổ chức thu phí, 10% nộp vào ngân sách nhà nước.

4. Tổ chức thu phí: Sở Văn hóa và thể thao.

Chương II CÁC LOẠI LỆ PHÍ

Điều 18. Lệ phí hộ tịch

1. Đối tượng nộp: Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật, không bao gồm việc cấp bản sao trích lục hộ tịch.

2. Các trường hợp được miễn lệ phí

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật, trẻ em, người cao tuổi;

b) Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

3. Mức thu

Đơn vị tính: đồng/lần

STT	Nội dung	Mức thu
I	Đối với việc đăng ký hộ tịch trong nước	
1	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	7.000
2	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử) cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	7.000
3	Kết hôn (đăng ký lại kết hôn) cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	20.000
4	Nhận cha, mẹ, con cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	15.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước	10.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước	25.000
7	Xác định lại dân tộc	25.000
8	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	10.000
9	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	10.000

10	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	7.000
11	Đăng ký hộ tịch khác cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	7.000
II	Đối với việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài	
1	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) có yếu tố nước ngoài	50.000
2	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử) có yếu tố nước ngoài	50.000
3	Kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn) có yếu tố nước ngoài	1.200.000
4	Giám hộ, chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	50.000
5	Nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.200.000
6	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	25.000
7	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	50.000
8	Đăng ký hộ tịch khác có yếu tố nước ngoài	50.000

4. Quản lý, sử dụng: Đơn vị thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

5. Tổ chức thu lệ phí: Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 19. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

1. Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức hoặc cá nhân xin cấp phép xây dựng công trình hoặc nhà ở riêng lẻ theo quy định của pháp luật.

2. Mức thu

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân	đồng/giấy phép	50.000
2	Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác	đồng/giấy phép	100.000
3	Cấp gia hạn giấy phép xây dựng	đồng/lần	10.000

3. Quản lý, sử dụng: Đơn vị thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

4. Tổ chức thu lệ phí: Cơ quan cấp giấy phép xây dựng theo chức năng, nhiệm vụ được giao và theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 20. Lệ phí đăng ký kinh doanh

1. Đối tượng nộp lệ phí: cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình có nhu cầu đề nghị cấp Giấy

chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã).

Các tổ chức, cá nhân đề nghị cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh phải nộp lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.

2. Các đối tượng miễn nộp lệ phí:

a) Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan nhà nước đề nghị cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước.

b) Không thu lệ phí đối với trường hợp điều chỉnh lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà.

c) Không thu lệ phí đăng ký chấm dứt, tạm ngừng kinh doanh đối với Hộ kinh doanh.

d) Không thu lệ phí đăng ký giải thể, tạm ngừng kinh doanh; chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đối với Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã.

3. Mức thu

Đơn vị tính: đồng/lần

STT	Nội dung	Mức thu
1	Cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Hộ kinh doanh, Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã	50.000
2	Cấp thay đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Hộ kinh doanh, Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã	20.000
3	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	20.000
4	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	3.000

4. Quản lý, sử dụng: Đơn vị thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

5. Tổ chức thu lệ phí: Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 21. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

1. Đối tượng nộp lệ phí: các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất theo quy định có nhu cầu và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận (bao gồm: Cấp lần đầu, cấp mới; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận;

chứng nhận (xác nhận) biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp; trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính).

2. Không áp dụng thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất đối với các trường hợp sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn).

b) Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Mức thu

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường		
1	Cấp giấy chứng nhận lần đầu		
a	Cấp giấy chứng nhận đối với đất	đồng/GCN	12.000
b	Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản	đồng/GCN	12.000
c	Cấp giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	đồng/GCN	15.000
2	Cấp mới, cấp đổi, cấp lại, giấy chứng nhận		
a	Cấp giấy chứng nhận đối với đất	đồng/GCN	6.000
b	Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản	đồng/GCN	6.000
c	Cấp giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	đồng/GCN	8.000
3	Chứng nhận biến động trên giấy chứng nhận đã cấp		
a	Cấp giấy chứng nhận đối với đất	đồng/GCN	6.000
b	Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản	đồng/GCN	6.000
c	Cấp giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	đồng/GCN	7.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	đồng/văn bản	7.000
II	Đối với tổ chức		
1	Cấp giấy chứng nhận lần đầu		
a	Cấp giấy chứng nhận đối với đất	đồng/GCN	46.000
b	Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản	đồng/GCN	46.000
c	Cấp giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	đồng/GCN	59.000
2	Cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận		

a	Cấp giấy chứng nhận đối với đất	đồng/GCN	11.000
b	Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản	đồng/GCN	11.000
c	Cấp giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	đồng/GCN	15.000
3	Chứng nhận biến động trên giấy chứng nhận đã cấp (trực tiếp hoặc trực tuyến)		
a	Cấp GCN đối với đất	đồng/GCN	13.000
b	Cấp GCN đối với tài sản	đồng/GCN	13.000
c	Cấp GCN đối với đất và tài sản	đồng/GCN	16.000
4	Trích lục hồ sơ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	đồng/văn bản	23.000

4. Quản lý, sử dụng: Đơn vị thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

5. Tổ chức thu lệ phí: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 22. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

1. Đối tượng nộp lệ phí

Các tổ chức, cá nhân sử dụng lao động người nước ngoài khi làm thủ tục để cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, cấp lại và gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại đơn vị trên địa bàn tỉnh.

2. Mức thu

Đơn vị tính: đồng/giấy phép

STT	Nội dung	Mức thu
1	Cấp mới giấy phép lao động	600.000
2	Cấp lại giấy phép lao động	450.000
3	Gia hạn giấy phép lao động	450.000

3. Quản lý, sử dụng: Đơn vị thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

4. Tổ chức thu lệ phí: Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

Chương III

QUY ĐỊNH MIỄN THU CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ TRONG TRƯỜNG HỢP THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI GIẤY TỜ DO THỰC HIỆN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CÁC CẤP VÀ TỔ CHỨC LẠI BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

Điều 23. Miễn thu các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định trong trường hợp các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi giấy tờ do thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và tổ chức lại bộ máy nhà nước trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Chương IV

QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THÔNG QUA DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

Điều 24. Quy định mức thu phí trong thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến

1. Các khoản thu phí “0 đồng” thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

a) Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

b) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

c) Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

d) Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển.

e) Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

2. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: mức thu bằng 80% mức thu theo quy định tại Điều 13 Quy định này.

3. Đối với các khoản phí còn lại: Mức thu bằng 70% mức thu của từng khoản phí tương ứng theo quy định tại Chương I Quy định này

Điều 25. Quy định mức thu lệ phí trong thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến

Các khoản thu lệ phí “0 đồng” thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

1. Lệ phí hộ tịch.
2. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.
3. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.
4. Lệ phí đăng ký kinh doanh.
5. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam./.